

Số: 124 /QĐ-THPTHT

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019**  
**của Trường THPT Hồng Thái**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT HỒNG THÁI**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 2338/TB-SGDĐT ngày 22/7/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 đối với Trường THPT Hồng Thái;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Trường THPT Hồng Thái (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận Kế toán, các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.



**Phạm Huy Thiệp**

Đơn vị: Trường THPT Hồng Thái

Chương: 422

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 124/QĐ-THPTHT ngày 28/7/2020 của Hiệu trưởng Trường THPT Hồng Thái)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>11,344</b>	<b>11,344</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>11,344</b>	<b>11,344</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>11,344</b>	<b>11,344</b>	-	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10,856	10,856	-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	488	488	-	



# SỔ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2019

Đơn vị: Trường THPT Hồng Thái  
Chương: 422

Nguồn: Ngân sách Tỉnh

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính:

Mã số	Chi tiêu	Tổng số			Loại : Tổng hợp		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	122.500.000	122.500.000		122.500.000	122.500.000	
02	Kinh phí thường xuyên/tự chi (02=03+04)	122.500.000	122.500.000		122.500.000	122.500.000	
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	122.500.000	122.500.000		122.500.000	122.500.000	
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (05=06+07)						
06	- Kinh phí đã nhận						
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	11.353.560.000	11.353.560.000		11.353.560.000	11.353.560.000	
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	10.856.195.000	10.856.195.000		10.856.195.000	10.856.195.000	
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	497.365.000	497.365.000		497.365.000	497.365.000	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11.476.060.000	11.476.060.000		11.476.060.000	11.476.060.000	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (12=02+09)	10.978.695.000	10.978.695.000		10.978.695.000	10.978.695.000	
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (13=05+10)	497.365.000	497.365.000		497.365.000	497.365.000	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	11.343.918.000	11.343.918.000		11.343.918.000	11.343.918.000	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	10.856.195.000	10.856.195.000		10.856.195.000	10.856.195.000	
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	487.723.000	487.723.000		487.723.000	487.723.000	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	11.343.918.000	11.343.918.000		11.343.918.000	11.343.918.000	



**Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

Đơn vị tính:

Mã số	Chi tiêu	Tổng số			Loại : Tổng hợp		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
18	- Kinh phí thường xuyên/tư chi	10.856.195.000	10.856.195.000		10.856.195.000	10.856.195.000	
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chi	487.723.000	487.723.000		487.723.000	487.723.000	
20	<b>Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)</b>	<b>132.142.000</b>	<b>132.142.000</b>		<b>132.142.000</b>	<b>132.142.000</b>	
21	Kinh phí thường xuyên/tư chi (21 = 22+23+24)	122.500.000	122.500.000		122.500.000	122.500.000	
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	122.500.000	122.500.000		122.500.000	122.500.000	
25	Kinh phí không thường xuyên/không tư chi (25=26+27+28)	9.642.000	9.642.000		9.642.000	9.642.000	
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	9.642.000	9.642.000		9.642.000	9.642.000	
29	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)</b>						
30	Kinh phí thường xuyên/tư chi (30=31+32)						
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
33	Kinh phí không thường xuyên/không tư chi (33=34+35)						
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
36	<b>SỐ DƯ KINH PHÍ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO TRONG NĂM</b>						
37	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)						
38	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						
39	- Số đã ghi thu, ghi chi						
40	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)						
41	Kinh phí đề nghị quyết toán						
42	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)						
43							